

Số 85/QĐ- MNHK

Hiển Khánh, ngày 04 tháng 07 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2022**

**của Trường Mầm Non Hiển Khánh**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT- BGDDT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 843/QĐ-PGDĐT ngày 21/12/2021 của Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Vụ Bản về việc giao dự toán chi ngân sách sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm 2022;

Xét đề nghị của Bộ phận Tài chính - Kế toán;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 của Trường Mầm Non Hiển Khánh (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận hành chính, kế toán và các bộ phận có liên quan trong đơn vị Trường Mầm Non Hiển Khánh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Vụ Bản( để b/c);
- Phòng TC-KH huyện Vụ Bản( để b/c);
- Lưu :VT.



Nguyễn Thị Thanh Chung



Hiền Khánh, ngày 04 tháng 07 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

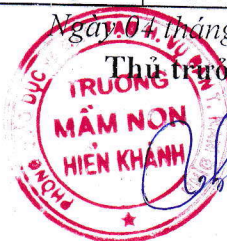
Trường Mầm non Hiền Khánh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 6 tháng năm 2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                                  | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |             |                                    |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |             |                                    |                                     |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp.....                             |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         |             |                                    |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |             |                                    |                                     |                                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 3.721,082   | 1.796,073                          | 48%                                 | 91%                                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 3.721,082   | 1.796,073                          | 48%                                 | 91%                                                                     |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |                                    |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 3.721,082   | 1.796,073                          | 48%                                 | 91%                                                                     |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 3.610,892   | 1.776,548                          | 49%                                 | 90%                                                                     |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 110,190     | 19,525                             | 17%                                 | 100%                                                                    |

Ngày 04 tháng 07 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Chung



Mã chương: 622  
 Đơn vị: Trường Mầm non Hiền Khánh  
 Mã ĐV/QHNS: 1117012  
 Mã cấp NS: 3

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
 6 tháng đầu năm 2022

| Mã nguồn ngân sách                                    | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay           |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng        |                      | DT giữ lại | DT còn lại           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
|                                                       |                      | Trong kỳ             | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ             | Số dư đến kỳ báo cáo |            |                      |
| A                                                     | 1                    | 2                    | 3                     | 4                         | 5                    | 6                    | 7          | 8                    |
| KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 110.190.000          | 110.190.000          | 110.190.000           | 110.190.000               | 19.525.000           | 19.525.000           |            | 90.665.000           |
| KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm       | 3.610.892.000        | 3.610.892.000        | 3.610.892.000         | 3.610.892.000             | 1.776.547.800        | 1.776.547.800        |            | 1.834.344.200        |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>3.721.082.000</b> | <b>3.721.082.000</b> | <b>3.721.082.000</b>  | <b>3.721.082.000</b>      | <b>1.796.072.800</b> | <b>1.796.072.800</b> |            | <b>1.925.009.200</b> |

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo nội dung sau:

| Nội dung                                              | Mục lục NSNN  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|-------------------------------------------------------|---------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                       | Mã nguồn NSNN | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                     | B             | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5                  | 6                    |
| KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 12            |         |             |                    |                      | 19.525.000         | 19.525.000           | 19.525.000         | 19.525.000           |
| Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn          |               | 7001    |             |                    |                      | 19.525.000         | 19.525.000           | 19.525.000         | 19.525.000           |
| KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm       | 13            |         |             |                    |                      | 1.776.547.800      | 1.776.547.800        | 1.776.547.800      | 1.776.547.800        |
| Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt            |               | 6001    |             |                    |                      | 789.491.000        | 789.491.000          | 789.491.000        | 789.491.000          |
| Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng |               | 6051    |             |                    |                      | 49.109.000         | 49.109.000           | 49.109.000         | 49.109.000           |
| Phụ cấp chức vụ                                       |               | 6101    |             |                    |                      | 10.726.000         | 10.726.000           | 10.726.000         | 10.726.000           |



|                                               |      |  |  |  |  |                      |                      |                      |
|-----------------------------------------------|------|--|--|--|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phụ cấp ưu đãi nghề                           | 6112 |  |  |  |  | 339.931.000          | 339.931.000          | 339.931.000          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 6113 |  |  |  |  | 6.556.000            | 6.556.000            | 6.556.000            |
| Phụ cấp thâm niên nghề                        | 6115 |  |  |  |  | 111.349.900          | 111.349.900          | 111.349.900          |
| Bảo hiểm xã hội                               | 6301 |  |  |  |  | 179.944.000          | 179.944.000          | 179.944.000          |
| Bảo hiểm y tế                                 | 6302 |  |  |  |  | 30.848.000           | 30.848.000           | 30.848.000           |
| Kinh phí công đoàn                            | 6303 |  |  |  |  | 19.214.000           | 19.214.000           | 19.214.000           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 6304 |  |  |  |  | 9.836.500            | 9.836.500            | 9.836.500            |
| Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường           | 6504 |  |  |  |  | 38.897.000           | 38.897.000           | 38.897.000           |
| Văn phòng phẩm                                | 6551 |  |  |  |  | 19.010.000           | 19.010.000           | 19.010.000           |
| Vật tư văn phòng khác                         | 6599 |  |  |  |  | 1.120.000            | 1.120.000            | 1.120.000            |
| Tuyên truyền, quảng cáo                       | 6608 |  |  |  |  | 4.278.700            | 4.278.700            | 4.278.700            |
| Khoán công tác phí                            | 6704 |  |  |  |  | 7.800.000            | 7.800.000            | 7.800.000            |
| Thuê lao động trong nước                      | 6757 |  |  |  |  | 99.893.000           | 99.893.000           | 99.893.000           |
| Sửa chữa Thiết bị tin học                     | 6912 |  |  |  |  | 1.500.000            | 1.500.000            | 1.500.000            |
| Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn  | 7001 |  |  |  |  | 19.869.000           | 19.869.000           | 19.869.000           |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện           | 7757 |  |  |  |  | 7.564.700            | 7.564.700            | 7.564.700            |
| Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn                   | 7903 |  |  |  |  | 29.610.000           | 29.610.000           | 29.610.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                              |      |  |  |  |  | <b>1.796.072.800</b> | <b>1.796.072.800</b> | <b>1.796.072.800</b> |

## Kế toán

Hiển Khánh, ngày 04 tháng 07 năm 2022

**Hiệu trưởng**

**Trần Thị Loan**

**Nguyễn Thị Thanh Chung**

**HỘI ĐỒNG  
A NƠN  
KHÁNH**